

Phụ lục III
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia Jloi	Xã Ea Rôk	Xã Ya Tờ Môt	Xã Ia Rvê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư Mlan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích		767,69	24,67	96,22	148,49	22,87	0,52	16,10	155,29	3,87	88,93	210,74
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	453,94	6,95	93,14	115,48	9,36	0,03	12,95	67,38	2,66	40,12	105,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,28		13,67	5,50	0,31		0,98	9,71		0,10	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16,26			5,50	0,31		0,64	9,71		0,10	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	14,02		13,67				0,34				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	192,33	2,30	35,60	35,00	2,76	0,03	5,52	18,43	2,39	33,52	56,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	165,30	4,65	16,72	49,98	6,29		6,44	37,74	0,27	6,50	36,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,20										1,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64,84		27,14	25,00				1,50			11,20
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22,31</i>		<i>22,31</i>								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	313,75	17,72	3,08	33,01	13,51	0,49	3,15	87,91	1,21	48,81	104,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,87		0,82	0,01	4,51		0,01	5,53	0,01		7,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,60	4,60									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,00	1,00									
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,13						0,13				4,00
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,32		0,06					0,26			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06		0,06								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26							0,26			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,07							20,07			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,07							20,07			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	265,50	12,12	2,19	33,00	9,00	0,49	2,80	62,05	1,20	48,79	93,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	263,06	10,82	1,54	33,00	9,00		2,80	62,05	1,20	48,79	93,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL											
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09					0,09					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,40					0,40					

[illegible]